

Số: 06/QĐ-UBND

Tích Lương, ngày 10 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2024
phường Tích Lương, thành phố Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG TÍCH LƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 28/12/2023 của HĐND phường Tích Lương về việc quyết định dự toán ngân sách năm 2024;

Xét đề nghị của bộ phận Tài chính – Kế toán phường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai dự toán ngân sách phường Tích Lương năm 2024.
(Có các biểu kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng Ủy ban nhân dân phường, Ban tài chính phường tổ chức thực hiện Quyết định này ./.

Nơi nhận:

- UBND thành phố;
- Phòng Tài chính thành phố;
- Đảng ủy, HĐND phường;
- Các ban, ngành đoàn thể;
- Lưu: VP; KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Lê Thống

CÁN ĐỐI TỔNG HỢP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2024
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)



Nội dung thu	Dự toán	Nội dung chi	Dự toán
Tổng số thu	8.354.842.776	Tổng số chi	8.354.842.776
I. Các khoản thu hưởng 100%	205.000.000	I. Chi đầu tư phát triển	
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	846.892.000	II. Chi thường xuyên	7.798.192.000
III. Thu bổ sung	6.446.111.900	III. Dự phòng	157.344.000
- Bổ sung cân đối ngân sách	6.446.111.900	IV. Chi chuyển nguồn	399.306.776
- Bổ sung có mục tiêu			
IV. Thu chuyển nguồn	856.838.876		



BƯỞI TOÁN THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2024
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Nội dung	Ước thực hiện năm 2023			Dự toán năm 2024		So sánh (%)	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
	1	2	2	3	4	5=3/1	6=4/2
Tổng số thu	3.696.000.000	7.666.522.752		2.827.000.000	8.354.842.776	76,49	108,98
I. Các khoản thu 100%	506.000.000	506.000.000		205.000.000	205.000.000	40,51	40,51
1. Phí, lệ phí	44.000.000	44.000.000		44.000.000	44.000.000	100,00	100,00
2. Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	52.000.000	52.000.000		57.000.000	57.000.000	109,62	109,62
3. Thu khác	410.000.000	410.000.000		104.000.000	104.000.000	25,37	25,37
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	3.190.000.000	1.086.056.000		2.622.000.000	846.892.000	82,19	77,98
1. Các khoản thu phân chia	490.000.000	221.000.000		611.000.000	275.500.000	124,69	124,66
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	250.000.000	125.000.000		311.000.000	155.500.000	124,40	124,40
- Lệ phí trước bạ nhà, đất	240.000.000	96.000.000		300.000.000	120.000.000	125,00	125,00
2. Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	2.700.000.000	865.056.000		2.011.000.000	571.392.000	74,48	66,05
- Thuế giá trị gia tăng	1.195.000.000	344.160.000		708.000.000	203.904.000	59,25	59,25
- Thuế thu nhập cá nhân (hộ)	594.000.000	171.072.000		346.000.000		58,25	
- Thuế thu nhập cá nhân (đất)	911.000.000	349.824.000		957.000.000	367.488.000	105,05	105,05
III. Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)							
IV. Thu chuyển nguồn		1.484.890.400			856.838.876		57,70
V. Thu kết dư ngân sách năm trước		98.783.352					
VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		4.490.793.000			6.446.111.900		143,54
- Bổ sung cân đối ngân sách		4.405.669.000			6.446.111.900		146,31
- Bổ sung có mục tiêu		85.124.000					

Đơn vị: đồng

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2024
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Nội dung	Dự toán năm 2023				Dự toán năm 2024				Đơn vị: đồng		
	Tổng số	ĐTPT	TX		Tổng số	ĐTPT	TX		Tổng số	ĐTPT	TX
1		3	4		5	6	7		8=5/2	9=6/3	10=7/4
Tổng dự toán giao chi	7.267.244.000		7.267.244.000		8.423.846.776		8.423.846.776		115,9		115,9
Tiết kiệm chi 10% chi khác	62.605.000		62.605.000		69.004.000		69.004.000		110,2		110,2
Tổng số dự toán chi sau khi trừ tiết kiệm chi	7.204.639.000		7.204.639.000		8.354.842.776		8.354.842.776		116,0		116,0
I. Dự toán chi thường xuyên	6.262.566.000		6.262.566.000		7.798.192.000		7.798.192.000		124,5		124,5
1. Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội											
- Chi dân quân tự vệ	950.000.000		950.000.000		1.124.050.000		1.124.050.000		118,3		118,3
- Chi trật tự an toàn xã hội	450.000.000		450.000.000		510.678.000		510.678.000		113,5		113,5
2. Chi văn hóa, thông tin	500.000.000		500.000.000		613.372.000		613.372.000		122,7		122,7
3. Chi thể dục, thể thao	185.000.000		185.000.000		185.000.000		185.000.000		100,0		100,0
4. Chi Sự nghiệp kinh tế	25.000.000		25.000.000		25.000.000		25.000.000		100,0		100,0
5. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	35.000.000		35.000.000		35.000.000		35.000.000		100,0		100,0
5.1. Ủy ban nhân dân	4.820.114.000		4.820.114.000		6.158.290.000	-	6.158.290.000		127,8		127,8
5.2. Hội đồng nhân dân	2.772.114.000		2.772.114.000		3.713.290.000		3.713.290.000		134,0		134,0
5.3. Đảng Cộng sản Việt Nam	350.000.000		350.000.000		400.000.000		400.000.000		114,3		114,3
5.4. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	700.000.000		700.000.000		800.000.000		800.000.000		114,3		114,3
5.5. Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	310.000.000		310.000.000		460.000.000		460.000.000		148,4		148,4
5.6. Hội Liên hiệp Phụ nữ	120.000.000		120.000.000		155.000.000		155.000.000		129,2		129,2
5.7. Hội Cựu chiến binh	140.000.000		140.000.000		180.000.000		180.000.000		128,6		128,6
5.8. Hội Nông dân	130.000.000		130.000.000		150.000.000		150.000.000		115,4		115,4
5.9. Các khoản chi đặc thù khác	130.000.000		130.000.000		150.000.000		150.000.000		115,4		115,4
6. Chi cho công tác xã hội	168.000.000		168.000.000		150.000.000		150.000.000		89,3		89,3
- Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác	247.452.000	0	247.452.000		270.852.000	-	270.852.000		109,5		109,5
- Khác	197.452.000		197.452.000		210.852.000		210.852.000		106,8		106,8
III. Dự phòng	50.000.000		50.000.000		60.000.000		60.000.000		120,0		120,0
IV. Chi Chuyển nguồn CCTL	126.503.000		126.503.000		157.344.000		157.344.000		124,4		124,4
	815.570.000		815.570.000		399.306.776		399.306.776		49,0		49,0

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)



Đơn vị: đồng

Tên công trình	Thời gian KC-HT	 Tổng dự toán được duyệt	Giá trị thực hiện đến 31/12/2021	Giá trị đã thanh toán đến 31/12/2021	Dự toán năm 2022						
					Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp của dân	Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Nguồn cân đối ngân sách	Tổng số	
TỔNG SỐ											
1. Công trình chuyển tiếp											
2. Công trình khởi công mới											
Không có											

KẾ HOẠCH THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2024
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)



Đơn vị: đồng

Nội dung	Thực hiện năm 2023			Kế hoạch năm 2024		
	Thu	Chi	Chênh lệch (+) (-)	Thu	Chi	Chênh lệch (+) (-)
Tổng số						
1. Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách	152.622.638	95.900.000	56.722.638	123.222.638	123.222.638	-
Quỹ Vì người nghèo	74.377.000	32.300.000	42.077.000	68.577.000	68.577.000	
Quỹ đền ơn đáp nghĩa	78.245.638	63.600.000	14.645.638	54.645.638	54.645.638	
2. Các hoạt động sự nghiệp						